

Số: 92 /BC.CSBR

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.

Tên giao dịch quốc tế : BARIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : BARUCO.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 9 ngày 06/11/2019.

- Vốn điều lệ của Công ty : 1.125.000.000.000 đồng.

Trong đó : vốn Nhà nước 97,47% : 1.096.524.000.000 đồng.

- Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP.

- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.

- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP.

- Mã chứng khoán : BRR.

- Sàn giao dịch : Upcom.

- Địa chỉ trụ sở hoạt động của công ty: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

Điện thoại : 0254.3881964 – 0254.3881978

Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125).
- Khai thác gỗ (Mã Ngành 0220).

2.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh:

- Công ty trồng, chăm sóc và khai thác cao su với diện tích 8.389,81 ha và trồng cây khác là 110,93 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư góp vốn sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiểu điền và gia công mũ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Sản phẩm mũ cao su và gỗ cao su bán chủ yếu là thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Nhật, Đức, Singapore...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Công ty hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Nông trường trồng, khai thác mũ cao su, Xí nghiệp chế biến mũ, Khách sạn Cao su và các phòng ban tham mưu giúp việc.

Ngoài ra các tổ chức chính trị xã hội tại Công ty như sau:

+ Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 6 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc.

+ Công đoàn Công ty là Công đoàn trực thuộc Công đoàn ngành Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 06 Công đoàn cơ sở trực thuộc Công ty.

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoàn Công ty có 06 cơ sở đoàn trực thuộc.

+ Hội Cựu chiến binh.

- Các Công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn:

ĐV: tỷ đồng

| TT | Tên công ty con, công ty liên kết | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Vốn điều lệ của cty liên kết | Vốn điều lệ thực góp | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------|--|--|---|------------------------------|----------------------|--------------|
| I | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| 1 | Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong-Thom | Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Campuchia | Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su | 720 | 342,9 | 47,6 % |
| II | Đầu tư dài hạn khác | | | | 0 | - |
| 2 | Cty CP Cao su Việt Lào | TP PAKSE, tỉnh CHAMPASA K, Lào | Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su | 775 | 111 | 14,3 % |
| 3 | Cty CP cao su Lai Châu | TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu | Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su | 1.000 | 103 | 10,3 % |
| 4 | Cty CP cao su Lai Châu II | huyện Sinhồ, tỉnh Lai Châu | Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su | 900 | 59,2 | 6,6 % |
| 5 | Cty CP cao su Yên Bái | TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái | Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su | 1.000 | 36 | 3,6 % |
| 6 | Công ty CP KCN Long Khánh | TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | Khu công nghiệp | 120 | 15,3 | 12,7 % |

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mủ cao su; mở rộng phát triển đa ngành nghề, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cao su sang lĩnh vực kinh doanh khác để tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững. Trong đó ngành kinh doanh chính là cao su.

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.
- Xây dựng phương án chuyển đổi mô hình quản lý ba cấp: Công ty, Nông trường và Tổ.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già, vườn cây năng suất thấp trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao.
- Tiếp tục việc trồng xen trên hàng cao su đủ điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.
- Liên hệ, tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương các cấp sớm hoàn tất phương án sử dụng đất để thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang trồng cây khác, kinh doanh ngành nghề khác ... theo định hướng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty và chủ trương Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quy hoạch chung của địa phương.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước. Thực hiện đạt chuẩn môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như: trang cấp cho toàn thể cán bộ, công nhân hàng bảo hộ lao động với số tiền 1,63 tỷ đồng, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật (sữa, đường, ...) số tiền 5,2 tỷ đồng; khám sức khỏe định kỳ và mua bảo hiểm kết hợp con người cho người lao động: 0,5 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Vi người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “phòng chống thiên tai”, Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

5. Các rủi ro

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng có giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su.

- Rủi ro về môi trường:

Hiện nay công tác bảo vệ môi trường luôn được Đảng, chính quyền và khách hàng quan tâm. Trong quá trình chế biến mủ cao su sẽ thải lượng khí và nước thải. Nếu không qua xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc khắc phục nước thải, khí thải và đảm

bảo các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn quốc tế là vấn đề đặt ra hết sức bức xúc. Hệ thống xử lý nước thải đã được Công ty cải tạo, nâng cấp, đã được Bộ Tài nguyên môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến mù Xà Bang theo Quyết định số 428/QĐ-BTNMT ngày 17/02/2020. Chất lượng nước thải đã đạt tiêu chuẩn loại A. Tuy nhiên vấn đề mùi hôi trong quá trình chế biến vẫn còn đang khó giải quyết. Chính quyền và người dân đang rất quan tâm vấn đề này.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Năm 2021, sản lượng xuất khẩu giảm do nhiều nguyên nhân, các biến động về tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng đến doanh thu của công ty.

- Rủi ro khác:

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng cho một chu kỳ SXKD phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi trung niên, thời tiết thuận lợi và lượng mưa phù hợp. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già cỗi thanh lý tái canh hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, năng suất vườn cây, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2021 :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài sản năm 2021:

1.1. Diện tích vườn cây:

- Diện tích vườn cây cao su khai thác: vườn cây cao su cho sản phẩm mù cao su là 6.085,5 ha, năng suất vườn cây là 1,63 tấn/ha.

- Diện tích vườn cây tái canh và kiến thiết cơ bản: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng rừng cao su 230,7 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây chăm sóc là 1.757,8 ha. Hiện vườn cây đang phát triển tốt.

- Diện tích vườn cây cao su đang chờ bàn giao địa phương (tại xã Xuân Sơn thuộc NT Bình Ba quản lý) là 323,92 ha.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

Năm 2021, Công ty nỗ lực phấn đấu, kết quả đạt và vượt mức kế hoạch được giao, cụ thể các chỉ tiêu như sau:

| STT | Các chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ (%) |
|------------|---------------------|------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1 | Mù cao su khai thác | Tấn | 9.650 | 9.920 | 102,7% |
| 2 | Thu mua mù cao su | Tấn | 1.500 | 1.897 | 126,4% |
| 3 | Tổng Doanh thu | Triệu đồng | 532.694 | 574.546 | 107,8% |
| 4 | Phải nộp ngân sách | Triệu đồng | 55.523 | 65.449 | 117,8% |
| 5 | Thu nhập bình quân | Trđ/ng/th | 9,8 | 11,3 | 115,3% |

Ghi chú: Số phải nộp ngân sách để so sánh, đã loại trừ nguyên nhân khách quan do giảm trừ 30% thuê đất do Covid-19, số tiền 16.860 triệu đồng.

Doanh thu đạt 574 tỷ đồng, tăng 7,8% so với kế hoạch. Lợi nhuận đạt 161 tỷ đồng, tăng 15% so kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do giá bán tăng 11,1% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Danh sách Ban điều hành đến 31/12/2021 như sau:

| T | Họ tên | Chức vụ | Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp nơi cấp | Địa chỉ liên hệ | Số CP sở hữu cuối kỳ | Tỷ lệ sở hữu CP cuối kỳ |
|---|----------------------|---------|--|---|----------------------|-------------------------|
| 1 | Ô. Huỳnh Quang Trung | TGD | 270583609 cấp ngày 15/7/2017, CA đồng nai | CMT8, P.Xuân An, TP Long Khánh, ĐN | 3.700 | 0,0033 % |
| 2 | Ô.Nguyễn Công Nhựt | P.TGD | 271367361 cấp ngày 17/01/2008 tại C.A Đồng Nai | 55 Nguyễn Du, P.Xuân An TP.Long Khánh, Đồng Nai | 3.600 | 0,0032 % |
| 3 | Ô.Nguyễn Ngọc Thịnh | KTT | 270865147, cấp ngày 20/2/2008, CA BRVT | P.Phước Hưng TP Bà Rịa, BRVT | 3.000 | 0,0027 % |

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành:

Trong năm 2021, Ban điều hành có sự thay đổi như sau: tháng 5 năm 2021 Ông Trần Quốc Hưng – Phó Tổng Giám đốc Công ty nghỉ hưởng chế độ thôi việc, tháng 12 năm 2021 Ông Nguyễn Minh Đoàn thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc, đảm nhiệm chức vụ mới là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

Tổng lao động hiện có (12/2021) là 1.383 CB.CNV, cơ cấu lao động như sau:

- Lao động gián tiếp: 218 người, chiếm tỷ lệ 15,76 %; trong đó, nữ chiếm 64 người. Các phòng ban Công ty là 111 người, Nông trường và nhà máy là 107 người.

- Lao động trực tiếp: 1.165 người, chiếm tỷ lệ 84,23%; trong đó, nữ chiếm 521 người. Tổ trưởng và công nhân cạo mủ, chăm sóc vườn cây cao su là 841 người, công nhân chế biến là 170 người và lực lượng bảo vệ là 128 người.

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động. Khi người lao động vào làm việc được Công ty ký hợp đồng lao động theo từng thời hạn phù hợp với tính chất công việc. Thực hiện nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và tử tuất, Công ty lập thủ tục đề nghị BHXH tính chi trả các chế độ cho người lao động kịp thời, nhằm bù đắp một phần khó khăn cho người lao động khi nghỉ việc không hưởng lương.

Luôn bảo đảm bình đẳng giới trong quan hệ lao động, có chính sách hỗ trợ lao động nữ và những chính sách có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ lao động nữ khi sinh con, hỗ trợ băng vệ sinh cho nữ công nhân trực tiếp sản xuất; chính sách hỗ trợ 2 tháng lương hợp đồng lao động cho người lao động khi nghỉ hưu; chính sách hỗ trợ cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động.

- Công ty thực hiện chính sách đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi. Người lao động nghỉ hưu được Công ty xem xét ký hợp đồng lao động khi đảm bảo sức khỏe.

- Công ty có Ban Thanh tra nhân dân Công ty và Ban Đối thoại đại diện người lao động nhằm đảm bảo quyền kiểm tra, giám sát trong thực hiện chính sách pháp luật, thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:

3.1 Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm:

- Đầu tư XDCB trong năm : 18.864 triệu đồng

Trong đó :

- + Xây lắp nông nghiệp: 10.038 triệu đồng.
- + Mua sắm thiết bị và thiết thiết khác: 3.690 triệu đồng.
- + Trả lãi vay tín dụng vườn cây XDCB: 5.136 triệu đồng.

- Đầu tư tài chính, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp: Trong năm 2021, Công ty không đầu tư góp vốn vào các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

3.2 Đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

3.2.1 Tình hình góp vốn đến 31/12/2021:

Công ty CP Cao su Bà Rịa tạm ngưng góp vốn đầu tư vào các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp từ năm 2016.

3.2.2 Mức trích lập dự phòng đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Công ty đầu tư vào 06 dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, các dự án đầu tư tại Lào và Campuchia đã có hiệu quả và chia cổ tức.

Riêng các dự án đầu tư tại các Công ty khu vực Tây Bắc, đến nay vẫn còn lỗ lũy kế, chưa bù đắp hết các khoản lỗ các năm trước. Cuối năm 2021, tiến hành trích lập dự phòng tài chính, số hoàn nhập dự phòng trong năm 2021 là 1.533.420.908 đồng.

Số tiền trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn đến 31/12/2021 là 4.913.250.268 đồng. Trong đó:

| | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Công ty CP Cao su Lai Châu: | 3.451.609.379 đồng. |
| - Công ty CP Cao su Lai Châu II: | 1.086.309.426 đồng. |
| - Công ty CP Cao su Yên Bái: | 375.331.463 đồng. |

3.2.3 Kết quả chia cổ tức các dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

- Công ty KCN Long Khánh: kinh doanh có hiệu quả, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thực hiện đều đạt và vượt so với kế hoạch. Cổ tức còn lại được chia của năm 2020 tỷ lệ là 3%, tương ứng số tiền là 456.000.000 đồng.

Công ty KCN Long Khánh có nghị quyết tạm ứng cổ tức năm 2021 là 42%, số tiền là 6.384 triệu đồng, sang năm 2022 sẽ chi trả.

- Công ty CP Cao su Việt Lào bắt đầu từ năm 2018 kinh doanh có hiệu quả. Cổ tức còn lại được chia của năm 2020 tỷ lệ là 2,16% (8,16% - 6%), tương ứng số tiền là 2.512 triệu đồng.

Công ty CP Cao su Việt - Lào có nghị quyết tạm ứng cổ tức năm 2021 là 7%, số tiền là 8.317 triệu đồng, sang năm 2022 sẽ chi trả.

- Công ty CP Cao su Bà Rịa – Kampong Thom: Đây là một trong những đơn vị kinh doanh, khai thác có hiệu quả của ngành cao su đầu tư tại Vương quốc Campuchia. Cổ tức còn lại được chia của năm 2020 tỷ lệ 0,5%, tương ứng số tiền là 1.746 triệu đồng. Tạm ứng cổ tức năm 2021 là 6%, số tiền là 20.954 triệu đồng.

4. Tình hình tài chính

4.1 Các chỉ tiêu chủ yếu:

| TT | Các chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | Triệu đồng | 1.554.313 | 1.578.349 | 101,5% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Triệu đồng | 532.694 | 574.546 | 107,8% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 139.137 | 161.155 | 115,8% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 121.425 | 145.030 | 119,4% |
| 5 | Chia cổ tức | % | 4,5% | 6,5% | 144,4% |

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm trước | Năm báo cáo | So sánh |
|--|-----------|-------------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần) | | | |
| + Hệ số thanh khoản ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn) | 1,31 | 1,12 | 85% |
| + Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn - hàng TK)/ Nợ ngắn hạn | 0,97 | 0,79 | 81% |

| Chỉ tiêu | Năm trước | Năm báo cáo | So sánh |
|--|-----------|-------------|---------|
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số nợ/Tổng tài sản | 0,17 | 0,16 | 94% |
| + Hệ số nợ/vốn CSH | 0,20 | 0,19 | 95% |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bq) | 5,18 | 4,79 | 92% |
| + Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq) | 0,25 | 0,32 | 1,28 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 25,4% | 29% | 116% |
| + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ hữu (ROE): | 7,7% | 10,9% | 141% |
| + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA): | 6,4% | 9,2% | 143% |
| + Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần | 26% | 28,7% | 110% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 112.500.000 CP. Công ty không có cổ phần hạn chế chuyển nhượng.

- Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách tháng 12/2021, Công ty có 01 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông như sau:

+ Cổ đông tổ chức: 4 tổ chức giữ 109.873.300 CP chiếm 97,65 %. Trong đó có 02 cổ đông là cổ đông nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty và Công đoàn Công ty CP Cao su Bà Rịa với 20.000 CP chiếm 0,018% vốn điều lệ.

+ Cổ đông cá nhân nhỏ lẻ: 1.070 giữ 2.626.700 CP chiếm 2,35 %

- Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu, giao dịch cổ phiếu quỹ và các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính: Không có.

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải nhà kính: Không có.

- Khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù tinh và mù tạt trong quá trình xông sấy mù bằng nhiệt từ dầu Diesel. Thành phần khí thải có chất CO, SO₂, NO₂ đều nằm trong mức cho phép. Ống khói được thiết kế cao 25m để tránh ô nhiễm, xử lý bằng tháp khử mùi có sử dụng xơ dừa, than hoạt tính và tháp hấp thụ ngược.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Năm 2021 sử dụng 168.598 kg các loại.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm có thể, tái sử dụng nhiều lần làm tăng chi phí nhân công nhưng vẫn tiết kiệm nguyên vật liệu và hạn chế thải ra môi trường. Các loại vật liệu sử dụng lại như:

- Chén hứng mù cao su: 85%
- Mái che mưa: 50%
- Bao bì quần mù cao su đã sơ chế: 60%

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 2.761.242 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

+ Sắp xếp chạy một máy thổi khí vào những lúc sản lượng chế biến ít.

+ Hiện tại đã cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp chế biến, trong đó áp dụng chuyển đổi phương thức xử lý tiên tiến: Từ xử lý theo quy trình: Hóa học - Hóa lý - Sinh học hiếu khí chuyển qua sử dụng theo quy trình Hóa lý - Sinh học thiếu khí - Sinh học hiếu khí nên đã tiết giảm được năng lượng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nước được lấy từ 75-80% nước thải tái sử dụng và 20-25% còn lại lấy từ nước mặt hồ Bàu Sen (huyện Châu Đức).

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Tỷ lệ phần trăm lượng nước thải tái sử dụng trong năm 2021 là 80% với tổng lượng nước thải tái sử dụng là 208.800 m³/261.000 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, Công ty thực hiện các quy định trong hoạt động kinh doanh về môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2021: **1.383** người, lao động bình quân trong năm: **1.356** người

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn chung của các văn bản Nhà nước và hướng dẫn riêng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là **11,3** triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân **10** triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Ngoài tiền lương và tiền thưởng, Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,...

Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Tuy nhiên do dịch bệnh Covid kéo dài nên trong năm các phong trào: tham quan nghỉ mát, thể dục, thể thao, ... của cán bộ công nhân viên hạn chế tổ chức, chủ yếu là đơn vị tự tổ chức phù hợp với từng bộ phận sản xuất đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh.

Công ty thực hiện chi trả tiền lương theo hướng dẫn của Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của CP và Bộ LĐTBXH về quy định, hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn chi phối của Nhà nước; Nghị định Số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của CP hướng dẫn thi hành Bộ luật LĐ về điều kiện lao động và quan hệ LĐ; theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và những quy định khác.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm, Công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mù, chế biến mù, bảo vệ sản phẩm, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh trong lao động, ... Đào tạo nâng cao cho cán bộ quản lý về chất lượng sản phẩm, nghiệp vụ chuyên môn.

Năm 2021, Công ty đào tạo cán bộ quản lý từ cấp đội trở lên về kỹ năng tham vấn, phối kết hợp cùng cộng đồng địa phương, dân cư trong sản xuất; đào tạo về phát triển rừng bền vững.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Công ty cùng với địa phương tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân địa phương, Công ty quan tâm và hỗ trợ trong công tác hoạt động thiện nguyện: thăm hỏi các ngày lễ lớn trong năm như ngày thương binh liệt sĩ, Thầy thuốc Việt Nam, ngày nhà giáo Việt Nam, ... cùng địa phương trong xây dựng đường, điện, ...

Công ty sản xuất kinh doanh với tiêu chí không ảnh hưởng đến môi trường gây tác hại cho người dân địa phương. Năm 2021, Công ty đã tập huấn cho người lao động, đại diện chính quyền và người dân địa phương trong phát triển rừng bền vững và giữ gìn môi trường sạch.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Công ty CP Cao su Bà Rịa chưa tham gia thị trường vốn xanh, tuy nhiên Công ty đang thực hiện theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững. Năm 2021, Công ty đã đạt được kết quả về Phát triển bền vững như:

- Công ty thực hiện các hồ sơ thủ tục và tiếp tục được Hội đồng vì sự phát triển bền vững Việt Nam công nhận đạt 19/100 Doanh nghiệp bền vững năm 2021.

- Công ty đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ chứng nhận rừng cao su đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, sản phẩm gỗ và mủ cao su đạt chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng với diện tích được cấp chứng chỉ là 2.548 ha. Đây là cơ sở để sản phẩm cao su của Công ty được khách hàng thế giới biết đến nhiều hơn, có thương hiệu và mang giá trị gia tăng cao hơn. Đặc biệt, qua thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững, Công ty đã hoàn thiện hệ thống quản lý, công tác phối kết hợp với địa phương trong tham vấn cộng đồng được duy trì thường xuyên. Công tác môi trường được đảm bảo, người lao động ý thức trong sản xuất và bảo vệ môi trường. Và hiện nay đang tiếp tục thực hiện và lập hồ sơ để được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho diện tích 1.942 ha.

- Các chỉ tiêu kinh tế về kết quả kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch (theo mục 1.II trên)

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh doanh của Công ty. Do dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng đến công tác xuất khẩu. Giá bán chỉ tăng trong những tháng cuối năm, thu tuyển lao động rất khó khăn, thời tiết biến động, bệnh hại vườn cây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

- Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, không đầu tư khi thật sự chưa cần thiết, ưu tiên tập trung cho sản xuất chính đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và trả cổ tức theo Nghị quyết đã đề ra.

- Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch.

2. Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2021 được Công ty TNHH kiểm toán AFC thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

- Tổng tài sản, nguồn vốn 1.578.349 triệu đồng, tăng so với đầu năm 2%.

- Trong năm 2021, Công ty đã chi trả hết nợ gốc trước hạn Ngân hàng, số tiền là 73 tỷ đồng. Đến 31/12/2021 không còn nợ gốc và lãi Ngân hàng.

- Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

- Công ty không có nợ xấu, tài sản xấu.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Công ty đã định biên lại lao động và đang điều chỉnh hoàn thiện lại quy chế trả lương. Từ đó có chính sách tăng năng suất lao động, thu hút lao động trẻ, có trình độ cao và lao động trực tiếp ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động,...

Công ty đang xây dựng phương án chuyển đổi mô hình quản lý ba cấp: Công ty, Nông trường và Tổ, hiện nay là bốn cấp (có cấp đội), mục tiêu hoạt động có hiệu quả hơn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tiếp tục duy trì phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang kinh doanh ngành nghề khác theo định hướng của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tăng hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su. Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của HĐQT.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán là chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

Như đã báo cáo mục II. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Nâng cao trách nhiệm của công ty về môi trường và xã hội, với tiêu chí kinh doanh đảm bảo hài hòa lợi ích: Kinh tế - môi trường và xã hội.

Năm 2021, Công ty đạt 19/100 Top doanh nghiệp bền vững do VCCI công nhận và đã tiến hành các thủ tục đánh giá để các tổ chức quốc tế công nhận và cấp chứng chỉ rừng bền vững và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của tập thể CB.CNV và người lao động trong toàn Công ty qua một năm rất khó khăn nhưng đã mang lại các chỉ tiêu kinh tế rất phấn khởi, lợi nhuận tăng cao so với kế hoạch.

Đặc biệt, Công ty được công nhận là 19/100 Top Doanh nghiệp bền vững, rừng cao su đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, sản phẩm mù và gỗ cao su được truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Chi tiết kết quả như đã trình bày mục II trên.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó TGD Công ty;

- Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

- Ban điều hành đã triển khai thực hiện tốt các nội dung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT. Thực hiện tốt các nội dung: khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc. Thực hiện đúng các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ cao su, tái canh trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng theo ISO và chuỗi hành trình sản phẩm CoC; thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên, kiểm toán Báo cáo tài chính năm, kiểm toán nội bộ theo quy định; công bố thông tin kịp thời.

3. Các kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị:

Kế hoạch, định hướng phát triển của HĐQT được trình bày mục 4.I.

Năm 2022 và các năm tiếp theo, tùy đặc điểm tình hình HĐQT Công ty sẽ có các kế hoạch, biện pháp cụ thể và sẽ triển khai thực hiện có hiệu quả tốt nhất.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị :

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Ngày 28/6/2021, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021, Đại hội đã tiến hành bầu lại Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty. Ông Phạm Văn Chánh và Ông Mai Khánh thôi giữ chức thành viên HĐQT, bầu bổ sung Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng là thành viên HĐQT, Ông Phùng Thế Minh là thành viên độc lập HĐQT.

HĐQT bao gồm 5 thành viên, Ông Nguyễn Minh Đoan được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp, được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước như sau:

| Danh sách | Chức vụ | Số CP | Tỷ lệ |
|----------------------------|------------------|--------------------|---------------|
| 1. Ông Nguyễn Minh Đoan | CT.HĐQT | 53.402.400 | 42,47% |
| 2. Ông Huỳnh Quang Trung | TV.HĐQT, TGD Cty | 28.125.000 | 25,00% |
| 3. Ông Phạm Văn Khiên | TV.HĐQT | 16.875.000 | 15,00% |
| 4. Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | TV.HĐQT | 11.250.000 | 10,00% |
| 5. Ông Phùng Thế Minh | TV độc lập HĐQT | 0 | 0% |
| Tổng cộng | | 109.652.400 | 97,47% |

Số cổ phiếu các thành viên HĐQT sở hữu:

| TT | HỌ VÀ TÊN | Tỷ lệ CP nắm giữ | CHỨC VỤ | GHI CHÚ |
|----|-------------------------|---------------------|------------|-----------------|
| 1 | Ông Nguyễn Minh Đoan | 0,0028% | Chủ tịch | Không điều hành |
| 2 | Ông Huỳnh Quang Trung | 0,0033% | Thành viên | Điều hành |
| 3 | Ông Phạm Văn Khiên | 0,0027% | Thành viên | Không điều hành |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | 0,0123% | Thành viên | Không điều hành |
| 5 | Ông Phùng Thế Minh | | TV độc lập | Không điều hành |

- Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác.

+ Ông Huỳnh Quang Trung: Chủ tịch HĐQT tại Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom.

+ Ông Phạm Văn Khiên: TV.HĐQT tại Công ty CP Khu CN Long Khánh, Công ty CP Cao su Việt Lào

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban, tuy nhiên có phân công cho các thành viên chịu trách nhiệm các phần việc trong theo dõi, điều hành công tác kinh doanh của Công ty. Việc thực hiện kiểm toán nội bộ; việc xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị các tổ chức cấp chứng chỉ rừng chuỗi hành trình sản phẩm,

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2021, HĐQT đã tổ chức họp 04 phiên họp định kỳ, 09 phiên họp bất thường, trong đó có 01 phiên họp ngay sau khi các Thành viên HĐQT trúng cử tại Đại hội đồng cổ đông ngày 28/6/2021. Các thành viên HĐQT tham gia họp như sau:

| TT | Thành viên HĐQT | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự | Lý do không tham dự họp |
|----|-------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1 | Ông Phạm Văn Chánh | 07/13 | 53,8% | Miễn nhiệm HĐQT ngày 28/6/2021 |
| 2 | Ông Huỳnh Quang Trung | 13/13 | 100% | |
| 3 | Ông Nguyễn Minh Đoan | 13/13 | 100% | |
| 4 | Ông Mai Khánh | 06/13 | 46,2% | Miễn nhiệm HĐQT ngày 28/6/2021 |
| 5 | Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | 06/13 | 46,2% | Tham gia 28/6/2021 |
| 6 | Ông Phạm Văn Khiên | 13/13 | 100% | |
| 7 | Ông Phùng Thế Minh | 04/13 | 30,8% | Tham gia 28/6/2021 |

Ngoài các buổi họp định kỳ hoặc bất thường, HĐQT còn tổ chức các buổi làm việc theo yêu cầu công việc để bàn bạc, giải quyết một số nội dung có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau mỗi buổi họp đều có những Nghị quyết, Quyết định, kết luận những nội dung đã bàn bạc thống nhất để triển khai thực hiện.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc: chế độ Báo cáo tài chính năm 2021, Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2021, việc công bố thông tin theo quy định. Các nội dung chỉ đạo về xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2021 như: sản lượng khai thác mủ cao su, chế biến mủ cao su, bán hàng, công tác tái canh trồng mới, chăm sóc vườn cây, ...; chỉ đạo thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và lập các thủ tục để cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và công nhận đạt 100 doanh nghiệp bền vững năm 2021.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên tham gia họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban, góp ý về điều hành công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý đất đai của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện nhiệm vụ cụ thể đến từng thành viên trong Ban điều hành, các đơn vị Phòng ban, Nông trường và Xí nghiệp.

Nội dung các kết luận của Hội đồng quản trị đều triển khai thực hiện với kết quả đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra.

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập, đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Thành viên HĐQT độc lập được bầu vào ngày 28/6/2021, từ lúc được bầu đến nay tham gia 4/6 buổi họp HĐQT. Tham gia họp trực tiếp 01 lần và họp trực tuyến 03 lần, số buổi vắng do hạn chế trong thời gian dịch bệnh cao điểm nên không tham dự được.

Thành viên độc lập HĐQT đã có nhiều ý kiến trong các hoạt động của Công ty, các ý kiến thể hiện sự công khai, minh bạch mang lại kết quả tốt hơn cải thiện chất lượng quản trị trong quá trình tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có.

2. Ban Kiểm soát

2.1) Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát:

| TT | Thành viên BKS | Chức vụ | Tỷ lệ cổ phiếu | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|----------------|-------------------------|
| 1 | Bà Huỳnh Thị Hoa | Trưởng BKS | 0,0036% | |
| 2 | Ông Hoàng Quốc Hưng | TV.BKS | | |
| 3 | Bà Phạm Thị Kim Loan | TV.BKS | 0,0014% | Thôi KSV từ 28/6/2021 |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Hải | TV.BKS | 0,0012% | Tham gia ngày 28/6/2021 |

2.2) Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2021:

- Giám sát thường xuyên việc thực hiện chế độ chính sách, pháp luật, việc triển khai thực hiện Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, các Quyết định của Tổng giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty

- Giám sát báo cáo kiểm kê tiền mặt, vật tư tồn kho và kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 0h ngày 01/01/2021

- Thẩm định Báo cáo tài chính Quý IV và năm 2020

- Thẩm định BCTC Quý I, Báo cáo tài chính bán niên năm 2021. Phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản trị của Công ty.

- Thẩm định Báo cáo tài chính Quý III và kiến nghị một số nội dung thực hiện theo kết luận của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Kiểm tra tình hình thực hiện tái canh trồng mới tại Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa năm 2020, 2021.

Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty trong hoạt động kiểm tra, giám sát, quản lý vốn Chủ sở hữu, quản lý phần vốn của Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác đảm bảo nguyên tắc phối hợp và độc lập. Trong năm 2021, Ban Kiểm soát thực hiện cụ thể các công việc sau: Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021 trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên; Thẩm định Báo cáo tài chính Quý I năm 2021; Soạn thảo và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và Giám sát các nội dung trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác tại Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/6/2021, tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2021 như sau :

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Tiền lương, thưởng | Ghi chú |
|----|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------------|
| 1 | Phạm Văn Chánh | Chủ tịch HĐQT | 457.781.400 | Thôi từ 28/6/2021 |
| 2 | Huỳnh Quang Trung | TV HĐQT - Tổng Giám đốc | 701.307.800 | |
| 3 | Nguyễn Minh Đoan | TV HĐQT- P.Tổng G.đốc | 685.603.500 | Chủ tịch HĐQT từ 28/6/2021 |
| 4 | Phạm Văn Khiên | TV HĐQT | 617.722.600 | |
| 5 | Nguyễn Thị Thúy Hằng | TV HĐQT | 293.907.600 | TV HĐQT từ 28/6/2021 |
| 6 | Mai Khánh | TV HĐQT | 620.290.500 | Thôi từ ngày 28/6/2021 |
| 7 | Nguyễn Công Nhựt | Phó TGĐ | 607.798.700 | |
| 8 | Trần Quốc Hưng | Phó TGĐ | 250.225.450 | Thôi việc từ 17/5/2021 |
| 9 | Nguyễn Ngọc Thịnh | Kế toán trưởng | 561.047.200 | |
| 10 | Huỳnh Thị Hoa | Trưởng Ban KS | 561.047.200 | |
| 11 | Phùng Thế Minh | TV ĐL HĐQT | 30.000.000 | |
| 12 | Phạm Thị Kim Loan | KSV không chuyên trách | 16.000.000 | Thôi KSV từ 28/6/2021 |
| 13 | Hoàng Quốc Hưng | KSV không chuyên trách | 28.000.000 | |
| 14 | Nguyễn Thị Hải | KSV không chuyên trách | 12.000.000 | Từ ngày 28/6/2021 |
| | Cộng | | 5.442.731.950 | |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Năm 2021, không phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

- Công ty CP Cao su Bà Rịa gia công Công ty Lai Châu 1.060,01 tấn mù SVR 10, theo Hợp đồng số 32/HD9GCCB.21-BR ngày 21/9/2021, số tiền 3.505.983.075 đồng.

- Công ty CP Lai Châu bán cho Công ty CP Cao su Bà Rịa 1.028,16 tấn mù cao su SVR10 theo 06 Hợp đồng, số tiền là 41.694.609.600 đồng.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2021, Công ty chưa tổ chức thực hiện bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty, đang thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm toán nội bộ. Kế hoạch sang năm 2022, sẽ xem xét thành lập bộ phận Kiểm toán nội bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

- Trụ sở chính : Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Điện thoại : (84-64) 388 1978
- Fax : (84-64) 388 1169

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Phạm Văn Chánh | Chủ tịch | Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Nguyễn Minh Đoan | Chủ tịch | Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Mai Khánh | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Nguyễn Minh Đoan | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Huỳnh Quang Trung | Thành viên | |
| Ông Phạm Văn Khiên | Thành viên | |
| Ông Phùng Thế Minh | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2021 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm |
|----------------------|------------|-------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Hoa | Trưởng ban | |
| Bà Phạm Thị Kim Loan | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Hoàng Quốc Hưng | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 28/06/2021 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Huỳnh Quang Trung | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Nghỉ hưu từ ngày 17/05/2021 |
| Ông Nguyễn Minh Đoan | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2021 |
| Ông Nguyễn Công Nhựt | Phó Tổng Giám đốc | |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:
Ông Huỳnh Quang Trung - Tổng Giám đốc (sinh ngày 17/05/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270583609 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/07/2017; Địa chỉ thường

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

trú: Số 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai; Chỗ ở hiện nay: Số 121, Khu phố 6, phường Xuân An, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai).

3. **Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

6. **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, *Wanh*



Huỳnh Quang Trung

Tổng Giám đốc

Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 052/2022/BCKT-PB.00311

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 02 năm 2022



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 259.960.584.121 | 230.170.980.898 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 66.733.117.977 | 93.641.244.281 |
| 1. Tiền | 111 | | 333.117.977 | 741.244.281 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 66.400.000.000 | 92.900.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6.2 | 21.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 21.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 92.780.601.544 | 74.166.921.608 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.3 | 75.951.507.013 | 25.905.650.223 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.4 | 1.820.318.200 | 979.520.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.5 | 15.008.776.331 | 47.281.751.385 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 76.694.098.430 | 59.877.449.494 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6.6 | 76.694.098.430 | 59.877.449.494 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.752.766.170 | 2.485.365.515 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.7 | 1.915.963.386 | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 6.8 | 836.802.784 | 2.485.365.515 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.318.388.913.581 | 1.324.142.682.380 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 512.314.599.853 | 515.890.963.534 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.9 | 512.186.133.197 | 515.701.546.874 |
| - Nguyên giá | 222 | | 816.410.325.286 | 798.492.261.524 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (304.224.192.089) | (282.790.714.650) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.10 | 128.466.656 | 189.416.660 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.338.601.683 | 1.338.601.683 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.210.135.027) | (1.149.185.023) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 133.199.260.567 | 138.199.860.993 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6.11 | 133.199.260.567 | 138.199.860.993 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.12 | 662.474.695.670 | 660.941.274.762 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 342.886.600.625 | 342.886.600.625 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 324.501.345.313 | 324.501.345.313 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (4.913.250.268) | (6.446.671.176) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.400.357.491 | 9.110.583.091 |
| 1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 6.13 | 10.400.357.491 | 9.110.583.091 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.578.349.497.702 | 1.554.313.663.278 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

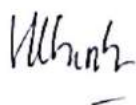
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 247.537.691.540 | 259.504.883.582 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 232.175.984.787 | 175.181.538.125 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 6.14 | 5.493.695.324 | 1.894.988.471 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.15 | 23.125.000 | 555.880.738 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.8 | 9.067.260.708 | 7.375.564.141 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 65.827.089.267 | 44.257.758.558 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.17 | 107.592.705.904 | 73.014.659.618 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 6.18 | - | 18.600.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 44.172.108.584 | 29.482.686.599 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.361.706.753 | 84.323.345.457 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 6.18 | - | 68.650.000.000 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 15.361.706.753 | 15.673.345.457 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.330.811.806.162 | 1.294.808.779.696 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 6.19 | 1.330.811.806.162 | 1.294.808.779.696 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.125.000.000.000 | 1.125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.125.000.000.000 | 1.125.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 101.006.196.605 | 83.273.492.257 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 104.805.609.557 | 86.535.287.439 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 9.110.583.091 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 95.695.026.466 | 86.535.287.439 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.578.349.497.702 | 1.554.313.663.278 |



Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

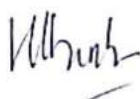
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | | Năm 2020 | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 7.1 | 499.782.044.898 | 393.128.454.080 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 499.782.044.898 | 393.128.454.080 | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 7.2 | 367.164.985.145 | 310.415.418.051 | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 132.617.059.753 | 82.713.036.029 | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.3 | 50.284.095.234 | 58.325.636.408 | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.4 | 2.230.513.341 | 8.788.895.689 | | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.530.959.331 | 4.901.079.080 | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 7.5 | 7.847.429.367 | 6.110.940.764 | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.6 | 29.107.734.662 | 23.572.883.171 | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 143.715.477.617 | 102.565.952.813 | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.7 | 17.742.727.669 | 15.643.343.398 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.8 | 302.245.486 | 1.051.111.643 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 17.440.482.183 | 14.592.231.755 | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 161.155.959.800 | 117.158.184.568 | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.9 | 16.125.707.734 | 17.233.480.220 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 7.10 | (1.289.774.400) | (9.110.583.091) | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 146.320.026.466 | 109.035.287.439 | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 7.11 | 1.301 | 639 | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 7.11 | 1.301 | 639 | | |



Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

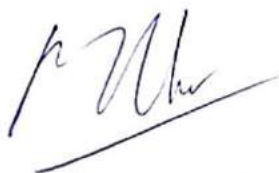
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

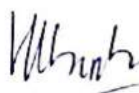
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 467.806.871.555 | 395.278.121.878 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (151.794.756.407) | (95.640.199.334) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (170.022.780.858) | (164.914.633.429) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (3.530.959.331) | (4.901.079.080) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (14.789.774.400) | (18.710.583.091) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 28.082.424.997 | 64.773.979.659 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (105.089.036.912) | (115.619.915.801) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 50.661.988.644 | 60.265.690.802 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (25.850.817.292) | (15.800.525.942) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 18.864.573.584 | 5.397.095.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (21.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 82.589.532.888 | 16.984.087.732 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 54.603.289.180 | 6.580.656.790 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (87.250.000.000) | (13.000.000.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (44.926.063.250) | (38.780.572.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (132.176.063.250) | (51.780.572.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (26.910.785.426) | 15.065.775.092 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 93.641.244.281 | 78.538.763.973 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 2.659.122 | 36.705.216 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 66.733.117.977 | 93.641.244.281 |



Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---------------------|--|
| Văn phòng Công ty | Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Xí nghiệp chế biến | Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Nông trường Bình Ba | Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Nông trường Cù Bị | Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Nông trường Xà Bang | Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Khách sạn Cao su | Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 1.383 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.449 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất,

các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|------------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 20 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

4.17. Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

4.22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính này

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.076.200 | 36.166.906 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 324.041.777 | 705.077.375 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 66.400.000.000 | 92.900.000.000 |
| Cộng | 66.733.117.977 | 93.641.244.281 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Châu Đức và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 2,9% - 3,2%/năm.

6.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | - |

(i) Là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 263.172.525 |
| Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | - | 263.172.525 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 75.951.507.013 | 25.642.477.698 |
| Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh | 3.801.010.752 | 9.262.524.096 |
| Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd | 3.168.639.870 | 4.093.525.480 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long | - | 3.598.581.168 |
| Công ty CP Cao su Xuân Lộc | 8.535.849.004 | 3.133.789.576 |
| Công ty TNHH Phát triển Thái Dương | 2.282.500.000 | 2.282.500.000 |
| Công ty CP ĐT XD-TM-DV Minh Thuận Phát | 1.703.336.882 | 1.873.086.859 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành | 13.493.048.559 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường | 3.045.583.224 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia | 18.796.679.902 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam | 15.173.535.599 | - |
| LG COMMTRADE PTY LTD | 1.583.498.200 | - |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng khác | 4.367.825.021 | 1.398.470.519 |
| Cộng | 75.951.507.013 | 25.905.650.223 |

6.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 1.820.318.200 | 979.520.000 |
| Công ty TNHH Tư Vấn Quản Lý Lương | - | 201.520.000 |
| Viện nghiên cứu Lâm Sinh | 85.000.000 | 630.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư- Xây dựng Mecong | - | 148.000.000 |
| Công ty CP thiết bị Công nghiệp và Công nghệ Môi trường Deahan | 1.735.318.200 | - |
| Cộng | 1.820.318.200 | 979.520.000 |

6.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 14.521.500.000 | - | 47.147.643.000 | - |
| Công ty CP cao su Việt Lào - Phải thu tiền cổ tức | 8.137.500.000 | - | - | - |
| Công ty CP KCN Long Khánh - Phải thu tiền cổ tức | 6.384.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom - Phải thu tiền cổ tức | - | - | 47.147.643.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.5. Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 487.276.331 | - | 134.108.385 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi | 319.884.841 | - | 68.420.548 | - |
| Phải thu về các khoản bảo hiểm | 83.379.565 | - | 18.974.445 | - |
| Phải thu khác | - | - | - | - |
| Phải thu kinh phí công đoàn | 84.011.925 | - | 46.713.392 | - |
| Cộng | 15.008.776.331 | - | 47.281.751.385 | - |

6.6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 6.752.783.670 | - | 3.664.675.944 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 320.769.712 | - | 344.434.515 | - |
| dang | 10.819.254.733 | - | 14.767.893.499 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 58.801.290.315 | - | 41.100.445.536 | - |
| Cộng | 76.694.098.430 | - | 59.877.449.494 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

6.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|-------------------|
| Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - XNCB | 449.117.273 | - |
| Công trình xây dựng cống thoát nước các nông trường | 325.853.153 | - |
| Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững | 1.140.992.960 | - |
| Cộng | 1.915.963.386 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | | Phát sinh trong năm | | 31/12/2021 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.980.771.007 | - | 11.859.960.789 | 11.537.011.228 | 4.303.720.568 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.368.111.254 | - | 16.125.707.734 | 14.789.774.400 | 4.704.044.588 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 26.151.000 | 1.484.269.820 | 733.815.483 | 52.303.000 | 59.100.752 | 835.707.089 |
| Thuế tài nguyên | 530.880 | - | 3.451.800 | 3.587.880 | 394.800 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.000.000.000 | 36.644.703.249 | 35.644.703.249 | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| Thuế, phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.095.695 | 18.700.135 | 18.700.135 | - | 1.095.695 |
| Cộng | 7.375.564.141 | 2.485.365.515 | 65.394.339.190 | 62.054.079.892 | 9.067.260.708 | 836.802.784 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN**6.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Vườn cây kinh doanh VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 155.158.665.106 | 41.473.323.200 | 31.134.195.658 | 2.740.844.773 | 567.985.232.787 | 798.492.261.524 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 10.906.165.495 | | | | 24.191.380.861 | 35.097.546.356 |
| - Mua trong năm | | 339.680.000 | | 133.740.000 | | 473.420.000 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (6.690.688.718) | | | | (10.962.213.876) | (17.652.902.594) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 159.374.141.883 | 41.813.003.200 | 31.134.195.658 | 2.874.584.773 | 581.214.399.772 | 816.410.325.286 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 137.560.604.957 | 36.992.910.885 | 24.854.587.930 | 2.546.717.084 | 80.835.893.794 | 282.790.714.650 |
| - Khấu hao trong năm | 3.623.978.758 | 1.243.380.200 | 1.311.032.742 | 104.378.979 | 26.154.483.242 | 32.437.253.921 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (6.690.688.718) | | | | (4.313.087.764) | (11.003.776.482) |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 134.493.894.997 | 38.236.291.085 | 26.165.620.672 | 2.651.096.063 | 102.677.289.272 | 304.224.192.089 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 17.598.060.149 | 4.480.412.315 | 6.279.607.728 | 194.127.689 | 487.149.338.993 | 515.701.546.874 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 24.880.246.886 | 3.576.712.115 | 4.968.574.986 | 223.488.710 | 478.537.110.500 | 512.186.133.197 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 102.761.132.649 | 31.380.924.651 | 21.153.655.477 | 2.260.499.682 | - | 157.556.212.459 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 108.671.094.160 | 31.509.104.651 | 22.144.995.477 | 2.382.728.773 | - | 164.707.923.061 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm | TSCĐ vô hình | Cộng |
|---|---------------|--------------|---------------|
| | máy tính | khác | |
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.158.459.000 | 180.142.683 | 1.338.601.683 |
| - Mua trong năm | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.158.459.000 | 180.142.683 | 1.338.601.683 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 969.042.340 | 180.142.683 | 1.149.185.023 |
| - Khấu hao trong năm | 60.950.004 | | 60.950.004 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.029.992.344 | 180.142.683 | 1.210.135.027 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 189.416.660 | - | 189.416.660 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 128.466.656 | - | 128.466.656 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 586.459.000 | 180.142.683 | 766.601.683 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 586.459.000 | 180.142.683 | 766.601.683 |

6.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản | 132.826.220.671 | 129.966.716.207 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013 | - | 23.729.894.985 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014 | 27.947.670.556 | 25.561.532.894 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015 | 23.027.943.856 | 21.004.344.578 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016 | 17.794.315.547 | 15.358.088.097 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017 | 23.292.392.029 | 19.401.726.686 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018 | 16.772.627.412 | 13.546.072.481 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019 | 12.355.480.401 | 9.101.270.345 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020 | 2.886.513.636 | 2.263.786.141 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021 | 8.749.277.234 | - |
| Công trình khác | 373.039.896 | 8.233.144.786 |
| Cộng | 133.199.260.567 | 138.199.860.993 |

Ghi chú: Toàn bộ vườn cây xây dựng cơ bản thuộc Nông trường Cù bị đã được Công ty thế chấp để đảm bảo khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN**6.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng (ii) VND | Giá trị hợp lý (i) VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (i) VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 342.886.600.625 | - | | 342.886.600.625 | - | |
| Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | 342.886.600.625 | | (i) | 342.886.600.625 | - | (i) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 324.501.345.313 | (4.913.250.268) | | 324.501.345.313 | (6.446.671.176) | |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 102.998.268.753 | - | (i) | 102.998.268.753 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | 111.014.120.849 | (3.451.609.379) | (i) | 111.014.120.849 | (4.876.328.168) | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | 59.198.139.940 | (1.086.309.426) | (i) | 59.198.139.940 | (1.525.690.538) | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | 35.957.605.000 | (375.331.463) | (i) | 35.957.605.000 | (44.652.470) | (i) |
| Công ty Cổ phần KCN Long Khánh | 15.333.210.771 | - | (i) | 15.333.210.771 | - | (i) |
| Cộng | 667.387.945.938 | (4.913.250.268) | - | 667.387.945.938 | (6.446.671.176) | - |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(ii) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn dựa trên số liệu Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 chưa được kiểm toán của các đơn vị nhận đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh |
|--|-------------------------|---------------|------------------------|---|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | Bà Rịa - Vũng Tàu | 49,15% | 49,15% | Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | TP. Hồ Chí Minh | 13,30% | 13,30% | Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Lai Châu | 11,06% | 11,06% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Lai Châu | 7,83% | 7,83% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | Yên Bái | 8,47% | 8,47% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty Cổ phần KCN Long Khánh | Đồng Nai | 12,67% | 12,67% | Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 10.400.357.491 | 9.110.583.091 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.400.357.491 | 9.110.583.091 |

6.14. Phải người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Công ty cổ Phần Cao su Lai Châu | 1.168.194.135 | 1.168.194.135 | - | - |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 4.325.501.189 | 4.325.501.189 | 1.894.988.471 | 1.894.988.471 |
| Trần Thị Thu Thảo | - | - | 550.355.240 | 550.355.240 |
| Hồ Thị Minh Tuyết | - | - | 406.169.440 | 406.169.440 |
| HTX Dịch vụ vận tải Long Khánh | - | - | 154.598.400 | 154.598.400 |
| Ông Đỗ Thành Long | - | - | 121.425.743 | 121.425.743 |
| Công ty CP đầu tư phát triển Nhà Rông Cty TNHH TM Đại Việt | 1.112.165.580 | 1.112.165.580 | - | - |
| Lê Văn Công | 1.359.384.325 | 1.359.384.325 | - | - |
| Trương Tấn Tài | 52.825.662 | 52.825.662 | - | - |
| Phải trả cho người bán là các đối tượng khác | 971.125.622 | 971.125.622 | 662.439.648 | 662.439.648 |
| Cộng | 5.493.695.324 | 5.493.695.324 | 1.894.988.471 | 1.894.988.471 |

6.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Trả trước của các khách hàng khác | 23.125.000 | 555.880.738 |
| Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia | - | 115.565.758 |
| Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia | - | 243.403.030 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em | - | 100.122.482 |
| Trả trước của các khách hàng khác | 23.125.000 | 96.789.468 |
| Cộng | 23.125.000 | 555.880.738 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.16. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các bên liên quan | 49.343.580.000 | 21.930.480.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả về cổ tức | 49.343.580.000 | 21.930.480.000 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | 58.249.125.904 | 51.084.179.618 |
| Bảo hiểm xã hội | 528.617 | 23.347.642 |
| Phải trả về cổ tức | 1.379.217.248 | 569.520.000 |
| Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 52.001.787.453 | 45.552.915.453 |
| Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên | 2.473.618.811 | 2.524.006.754 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 447.860.062 | 716.340.200 |
| Các khoản phải trả khác | 1.946.113.713 | 1.698.049.569 |
| Cộng | 107.592.705.904 | 73.014.659.618 |

(i) Bao gồm 02 khoản tiền nhận trước với nội dung chi tiết như sau:

(1) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa sử dụng bị thu hồi là 3.239.214,9 m². Ngày 06/01/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã chuyển số tiền bồi thường theo phương án nêu trên là 45.552.915.453 VND. Đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án. Tổng số tiền bồi thường cho phần diện tích này tính đến 31/12/2021 Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa nhận được là: 45.552.915.453 VND.

(2) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức (thuộc địa bàn thị trấn Ngãi Giao). Diện tích Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa sử dụng bị thu hồi là 213.751,3 m². Ngày 26/11/2021, Ban Quản lý dự án Huyện Châu Đức đã chuyển số tiền bồi thường theo phương án nêu trên là 6.448.872.000 VND. Đến ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án. Tổng số tiền bồi thường tính cho phần diện tích này tính đến 31/12/2021 Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa nhận được là: 6.448.872.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN**6.17. Vay và nợ thuê tài chính****6.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|---|------------|-----------------------|-----------|----------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii) | - | - | - | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 |
| Cộng | - | - | - | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 | 18.600.000.000 |

6.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|--|------------|-----------------------|-----------|----------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | - | - | - | 68.650.000.000 | 68.650.000.000 | 68.650.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (i) | - | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii) | - | - | - | 58.650.000.000 | 58.650.000.000 | 58.650.000.000 |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | 68.650.000.000 | 68.650.000.000 | 68.650.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.17.3. Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính

(i) Hợp đồng tín dụng số 1529.19.KD/HĐTD ngày 17/09/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Châu Đức

- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Lãi suất: Lãi trong hạn: 10%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi được thanh toán vào ngày 22 hàng tháng;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thẻ chấp bằng tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 627, tờ bản đồ số 4K, với diện tích 66.566,6 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 510240

(ii) Hợp đồng tín dụng số 02000447829/383/2013/HDDTDDDH-PN/SHB.CHM ngày 12/12/2013 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu; thực hiện đầu tư trồng mới, chăm sóc vườn cây 2013 - 2017;
- Lãi suất: Lãi trong hạn: Lãi trong hạn: 9,4%/năm; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tài sản trên đất và tài sản hình thành trong tương lai là vườn cây cao su trên diện tích 37.164.191 m² tại xã Cù Bì, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
 Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.18. Vốn chủ sở hữu

6.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Năm trước | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 1.125.000.000.000 | 61.764.000.000 | 54.241.492.257 | 1.241.005.492.257 |
| Tăng trong năm trước | - | 21.509.492.257 | 109.035.287.439 | 130.544.779.696 |
| Lãi trong năm trước | | | 109.035.287.439 | 109.035.287.439 |
| Phân phối lợi nhuận | | 21.509.492.257 | | 21.509.492.257 |
| Giảm trong năm trước | - | - | (76.741.492.257) | (76.741.492.257) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (21.509.492.257) | (21.509.492.257) |
| Chia cổ tức | | | (11.250.000.000) | (11.250.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức (*) | | | (22.500.000.000) | (22.500.000.000) |
| Trích quỹ KTPL | | | (21.287.000.000) | (21.287.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng người QLDN | | | (195.000.000) | (195.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 1.125.000.000.000 | 83.273.492.257 | 86.535.287.439 | 1.294.808.779.696 |
| Năm nay | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.125.000.000.000 | 83.273.492.257 | 86.535.287.439 | 1.294.808.779.696 |
| Tăng trong năm nay | - | 17.732.704.348 | 146.320.026.466 | 164.052.730.814 |
| Lãi trong năm | | | 146.320.026.466 | 146.320.026.466 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | | 17.732.704.348 | | 17.732.704.348 |
| Giảm trong năm | - | - | (128.049.704.348) | (128.049.704.348) |
| Trích quỹ ĐTPT (i) | | | (17.732.704.348) | (17.732.704.348) |
| Trả cổ tức (i) | | | (22.500.000.000) | (22.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức (ii) | | | (50.625.000.000) | (50.625.000.000) |
| Trích quỹ KTPL (i) | | | (36.795.000.000) | (36.795.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng người QLDN (i) | | | (397.000.000) | (397.000.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.125.000.000.000 | 101.006.196.605 | 104.805.609.557 | 1.330.811.806.162 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2021, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| <u>Nội dung</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Số tiền</u> |
|---|------------------|-----------------------|
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2,86 tháng lương | 36.795.000.000 |
| - Trích Quỹ khen thưởng người điều hành, quản lý doanh nghiệp | 1,5 tháng lương | 397.000.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 17,70% | 17.732.704.348 |
| - Chia cổ tức (*) | 4,00% | 45.000.000.000 |
| Cộng | | 99.924.704.348 |

(*) Theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 25/11/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 cho các cổ đông với tỷ lệ 2%, tương đương 22.500.000.000 VND trong năm 2020.

Trong năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện chi trả 2% phần cổ tức năm 2020 còn lại tương đương 22.500.000.000 VND theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty

(ii) Theo Nghị quyết Số 57/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 cho các cổ đông với tỷ lệ 4,5% tương đương 50.625.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.096.524.000.000 | 1.096.524.000.000 |
| Các cổ đông khác | 28.476.000.000 | 28.476.000.000 |
| Cộng | 1.125.000.000.000 | 1.125.000.000.000 |

6.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 1.125.000.000.000 | 1.125.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 1.125.000.000.000 | 1.125.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 73.125.000.000 | 22.500.000.000 |

6.18.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 112.500.000 | 112.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 112.500.000 | 112.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 112.500.000 | 112.500.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 112.500.000 | 112.500.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 112.500.000 | 112.500.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

6.18.5. Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2021 | Ghi chú |
|---|------------------------|-------------------------|
| | VND | |
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 86.535.287.439 | (1) |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay | 146.320.026.466 | (2) |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | | (3) |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | | (4) |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm | 232.855.313.905 | (5) = (1) + ... + (4) |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (128.049.704.348) | (6) = (7) + ... + (10) |
| - Chia cổ tức năm nay | (22.500.000.000) | (7) |
| - Tạm ứng cổ tức năm nay | (50.625.000.000) | (8) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | (17.732.704.348) | (9) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (36.795.000.000) | (10) |
| - Trích quỹ khen thưởng người QLDN | (397.000.000) | (11) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 104.805.609.557 | (12) = (5) + (6) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 101.006.196.605 | 83.273.492.257 |
| Cộng | 101.006.196.605 | 83.273.492.257 |

6.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công | 2.642.220 | 2.938.161 |
| - Mủ SVR CV 50 (Kg) | 60.480 | 75.480 |
| - Mủ SVR CV 60 (Kg) | 705.600 | 1.533.493 |
| - Mủ SVR CV 3L (Kg) | 787.500 | 674.105 |
| - Mủ SVR 5 (Kg) | - | 27.743 |
| - Mủ SVR 10 (Kg) | 1.088.640 | 587.020 |
| - Mủ nguyên liệu (Kg) | - | 40.320 |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | 1.150,59 | 5.422,46 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm | 118.728.355.762 | 75.676.851.585 |
| Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm | 356.733.235.126 | 298.155.408.347 |
| Doanh thu gia công chế biến cao su | 16.959.237.000 | 11.848.097.650 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 7.361.217.010 | 7.448.096.498 |
| Cộng | 499.782.044.898 | 393.128.454.080 |

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 10.1.2)

| | |
|----------------------|-----------------------|
| 4.791.529.370 | 14.257.125.575 |
|----------------------|-----------------------|

7.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn mủ cao su thành phẩm | 348.739.337.396 | 302.771.115.728 |
| Giá vốn bán mủ cao su nguyên liệu | 1.159.232.486 | 973.405.582 |
| Giá vốn gia công chế biến cao su | 13.775.371.319 | 3.003.711.200 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 3.429.614.760 | 3.639.009.405 |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ | 61.429.184 | 28.176.136 |
| Cộng | 367.164.985.145 | 310.415.418.051 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.984.119.052 | 2.138.998.278 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 47.225.800.129 | 55.856.643.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 10.606.053 | 274.995.130 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 63.570.000 | 55.000.000 |
| Cộng | 50.284.095.234 | 58.325.636.408 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 10.1.2) | 45.419.591.129 | 55.856.643.000 |

7.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 3.530.959.331 | 4.901.079.080 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 232.974.918 | 126.363.849 |
| (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (1.533.420.908) | 3.761.452.760 |
| Cộng | 2.230.513.341 | 8.788.895.689 |

7.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 307.061.344 | 283.067.475 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì | 4.474.486.596 | 3.285.316.969 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.887.361.427 | 2.412.399.956 |
| Chi phí khác bằng tiền | 178.520.000 | 130.156.364 |
| Cộng | 7.847.429.367 | 6.110.940.764 |

7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.049.178.391 | 14.399.243.317 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 501.458.422 | 606.408.828 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 304.441.272 | 209.552.909 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 868.394.193 | 879.466.990 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 654.600.671 | 603.298.394 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.619.166.285 | 947.922.357 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.847.499.628 | 2.372.026.376 |
| Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm | 3.262.995.800 | 3.554.964.000 |
| Cộng | 29.107.734.662 | 23.572.883.171 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

7.7. Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý cây cao su, gãy đổ | 12.158.124.542 | 2.736.549.501 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 365.454.545 |
| Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm | 1.022.053.000 | 896.429.800 |
| Thù lao người đại diện phần vốn | 144.760.639 | 88.657.000 |
| Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất | 1.487.088.093 | 10.385.004.584 |
| Thu nhập từ tiền phạt vi phạm | 1.986.900.306 | - |
| Thu nhập khác | 943.801.089 | 1.171.247.968 |
| Cộng | 17.742.727.669 | 15.643.343.398 |
| Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 10.1.2) | 10.889.079.705 | - |

7.8. Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí tận thu phế phẩm | - | 20.420.000 |
| Chi bồi thường | 49.462.000 | 46.799.000 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 19.261.591 | 275.562.819 |
| Chi phí khác | 233.521.895 | 708.329.824 |
| Cộng | 302.245.486 | 1.051.111.643 |

7.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 161.155.959.800 | 117.158.184.568 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế | 6.569.812.496 | 45.837.935.148 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế | (47.165.800.129) | (55.856.643.000) |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 120.559.972.167 | 107.139.476.716 |
| - Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 79.862.866.991 | 41.944.151.229 |
| - Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 40.697.105.176 | 65.195.325.487 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | 7.986.286.699 | 4.194.415.123 |
| - Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%) | 8.139.421.035 | 13.039.065.097 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | 16.125.707.734 | 17.233.480.220 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 3.368.111.254 | 4.845.214.125 |
| - Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (14.789.774.400) | (18.710.583.091) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 4.704.044.588 | 3.368.111.254 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

7.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (1.289.774.400) | (9.110.583.091) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (1.289.774.400) | (9.110.583.091) |

7.11. Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 146.320.026.466 | 109.035.287.439 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 146.320.026.466 | 109.035.287.439 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 37.192.000.000 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 112.500.000 | 112.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.301 | 639 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.301 | 639 |

7.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.877.357.899 | 4.989.645.374 |
| Chi phí nhân công | 222.182.965.434 | 183.547.816.067 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 3.369.232.539 | 6.340.123.601 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.418.843.307 | 28.263.721.969 |
| Thuế, phí và lệ phí | 27.579.636.394 | 34.488.453.258 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.625.286.325 | 17.894.914.347 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.263.150.063 | 8.977.883.392 |
| Cộng | 350.316.471.961 | 284.502.558.008 |

8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**8.1. Tiền trả nợ gốc vay**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 87.250.000.000 | 13.000.000.000 |
| Cộng | 87.250.000.000 | 13.000.000.000 |

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

| A. Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2021 | | 31/12/2021 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền và tương đương tiền | 93.641.244.281 | - | 66.733.117.977 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 73.187.401.608 | - | 90.960.283.344 | - |
| Đầu tư dài hạn | 667.387.945.938 | (6.446.671.176) | 667.387.945.938 | (4.913.250.268) |
| Cộng | 834.216.591.827 | (6.446.671.176) | 846.081.347.259 | (4.913.250.268) |

| B. Nợ phải trả tài chính | Giá trị sổ sách | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2021 | 31/12/2021 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 74.909.648.089 | 113.086.401.228 |
| Vay và nợ | 87.250.000.000 | - |
| Cộng | 162.159.648.089 | 113.086.401.228 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày 01/01/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 93.641.244.281 | - | - | 93.641.244.281 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 73.187.401.608 | - | - | 73.187.401.608 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 667.387.945.938 | 667.387.945.938 |
| Cộng | 166.828.645.889 | - | 667.387.945.938 | 834.216.591.827 |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền | 66.733.117.977 | - | - | 66.733.117.977 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 90.960.283.344 | - | - | 90.960.283.344 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 667.387.945.938 | 667.387.945.938 |
| Cộng | 178.693.401.321 | - | 667.387.945.938 | 846.081.347.259 |

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 74.909.648.089 | - | - | 74.909.648.089 |
| Vay và nợ | 18.600.000.000 | 68.650.000.000 | - | 87.250.000.000 |
| Cộng | 93.509.648.089 | 68.650.000.000 | - | 162.159.648.089 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 113.086.401.228 | - | - | 113.086.401.228 |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Cộng | 113.086.401.228 | - | - | 113.086.401.228 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. CÁC THÔNG TIN KHÁC**10.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

10.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Năm 2021 | | | Năm 2020 | | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND | Cộng VND | Tiền lương VND | Tiền thưởng VND | Cộng VND |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | | | | | | |
| Phạm Văn Chánh | 406.390.600 | 51.390.800 | 457.781.400 | 483.577.920 | 27.593.000 | 511.170.920 |
| Nguyễn Minh Đoan | 348.334.800 | - | 348.334.800 | - | - | - |
| Nguyễn Trọng Cảnh | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - | 20.132.000 | 20.132.000 |
| Huỳnh Quang Trung | 653.128.800 | 48.179.000 | 701.307.800 | 453.355.200 | 24.016.000 | 477.371.200 |
| Nguyễn Minh Đoan | 293.907.600 | 43.361.100 | 337.268.700 | 408.019.680 | 23.505.000 | 431.524.680 |
| Nguyễn Thị Thúy Hằng | 293.907.600 | - | 293.907.600 | - | - | - |
| Mai Khánh | - | 43.361.100 | 43.361.100 | - | 23.505.000 | 23.505.000 |
| Phạm Văn Khiên | 587.815.200 | 29.907.400 | 617.722.600 | 272.013.129 | - | 272.013.129 |
| Trần Quốc Hưng | 212.266.350 | 37.959.100 | 250.225.450 | 392.906.880 | 21.368.000 | 414.274.880 |
| Nguyễn Công Nhựt | 566.043.600 | 41.755.100 | 607.798.700 | 392.906.880 | 1.959.000 | 394.865.880 |
| Huỳnh Thị Hoa | 522.504.000 | 38.543.200 | 561.047.200 | 362.684.160 | 21.461.000 | 384.145.160 |
| Phạm Thị Kim Loan | 12.000.000 | 4.000.000 | 16.000.000 | 24.000.000 | 2.500.000 | 26.500.000 |
| Nguyễn Thị Hải | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - | - | - |
| Hoàng Quốc Hưng | 24.000.000 | 4.000.000 | 28.000.000 | 24.000.000 | 2.500.000 | 26.500.000 |
| Nguyễn Ngọc Thịnh | 522.504.000 | 38.543.200 | 561.047.200 | 362.684.160 | 21.461.000 | 384.145.160 |
| Tổng cộng | 4.454.802.550 | 392.000.000 | 4.846.802.550 | 3.176.148.009 | 190.000.000 | 3.366.148.009 |

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

10.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác của Công ty

| Bên liên quan | Địa điểm | Mối quan hệ |
|--|-------------------|--------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | TP. Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | Bà Rịa - Vũng Tàu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty cổ Phần Cao su Lai Châu | Lai Châu | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ cao su Đồng Nai | Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - DONGWHA | Bình Phước | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh | Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su | TP. Hồ Chí Minh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | Bình Dương | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Bình Dương | Công ty cùng tập đoàn |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Trung tâm y tế Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |
| Trường cao đẳng Công nghiệp cao su | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán thành phẩm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | - | 9.222.708.600 |
| Cộng | - | 9.222.708.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

| Doanh thu cung cấp dịch vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | 1.325.730.470 | 5.034.416.975 |
| Công ty cổ Phần Cao su Lai Châu | 3.465.798.900 | - |
| Cộng | 4.791.529.370 | 5.034.416.975 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom | 20.954.508.000 | 47.147.643.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 17.625.083.129 | 2.325.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh | 6.840.000.000 | 6.384.000.000 |
| Cộng | 45.419.591.129 | 55.856.643.000 |
| Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ cao su Đồng Nai | 7.742.918.566 | - |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - DONGWHA | 3.146.161.139 | - |
| Cộng | 10.889.079.705 | - |
| Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 130.156.364 | 143.172.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su | - | - |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | 20.000.000 | 77.033.000 |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | 263.830.044 | 199.391.911 |
| Trung tâm Y tế Cao su Việt Nam | 225.432.000 | 478.429.467 |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su | 207.151.000 | - |
| Trường cao đẳng Công nghiệp cao su | 67.200.000 | - |
| Công ty cổ Phần Cao su Lai Châu | 39.709.152.000 | - |
| Cộng | 40.622.921.408 | 898.026.378 |
| Chi trả cổ tức cho các bên liên quan | Năm 2021 | Năm 2020 |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 43.860.960.000 | 38.378.340.000 |
| Cộng | 43.860.960.000 | 38.378.340.000 |

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

10.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

10.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

10.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10.6. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại do Báo cáo tài chính của Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố. Chi tiết như sau:

| TT | Khoản mục | Mã số | Năm 2020 | | Chênh lệch |
|---|----------------------------|-------|----------|---------------|------------|
| | | | Năm 2020 | Trình bày lại | |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 969 | 639 | (330) |
| 2 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 969 | 639 | (330) |



Người lập biểu
Trần Thị Bảo Châu
Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Huỳnh Quang Trung